

HOSE 13/08/2014

VNINDEX	602.76	0.98	0.16%
KLGD	95,741,320	CP	
GTGD	1,840.32	Tỷ	
GTR NDTNN	-	202.05	Tỷ

CP Tăng giá	133	CP
CP Giảm giá	75	CP
CP Đứng giá	96	CP



Tâm điểm

- ▶ **Cổ phiếu dầu khí tạo hiệu ứng lan tỏa lên 2 sàn**
- ▶ **Thanh khoản thị trường gia tăng khá mạnh**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,700 tỷ đồng
- ▶ **EU tăng tài trợ ODA thêm 30% cho Việt Nam trong 5 năm tới**
EU mong muốn đồng hành với Việt Nam trên con đường phát triển TTXVN
- ▶ **Đến 31/7, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 3.68%**
Con số này vẫn còn xa mục tiêu tăng trưởng 12-14% cả năm do NHNN đề ra DVO
- ▶ **Kinh tế Nhật Bản suy giảm mạnh nhất 3 năm**
GDP của nước này trong quý 1 của năm tài khóa hiện tại giảm 6.8% so với cùng kỳ DVO/Bloomberg
- ▶ **VCB: Quý 2/2014, lãi 1,060 tỷ đồng, nợ xấu hơn 3%**
Lũy kế 6 tháng đầu năm, Vietcombank lãi 2,222.82 tỷ đồng sau thuế, tăng 12% DVO
- ▶ **VCS: 6 tháng lãi ròng gần 91 tỷ, vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm**
VCS đã vượt 18.8% kế hoạch lợi nhuận trước thuế của năm 2014 Trí Thức Trẻ

HNX 13/8/2014

HNXINDEX	81.82	1.35	1.68%
KLGD	66,149,312	CP	
GTGD	904.09	Tỷ	
GTR NDTNN	29.50	Tỷ	

CP Tăng giá	127	CP
CP Giảm giá	61	CP
CP Đứng giá	191	CP



Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,073,708	14.6	3.4	21.3%	11.1%
HNX	129,059	16.2	1.7	8.1%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,202,767	16.4	3.2	20.0%	10.4%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	6,985	6.7	0.9	13.8%	9.3%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,251	8.7	1.3	15.8%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	37,896	16.3	2.1	21.0%	9.4%	
Khai khoáng	12,019	61.7	5.6	0.5%	0.1%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,021	15.4	1.4	11.9%	8.1%	
Xây dựng	29,235	-	45.7	1.1	-4.3%	1.5%
Máy công nghiệp	8,179	8.7	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,517	13.5	1.5	15.1%	11.4%	
Lốp xe	7,527	9.3	2.4	26.8%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	17,265	10.5	1.6	17.6%	6.7%	
Thực phẩm	204,092	24.2	5.0	21.5%	16.6%	
Dược phẩm	15,649	11.9	3.1	25.3%	16.6%	
Phần mềm	17,665	11.0	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	23,007	-	5.9	1.2	-8.7%	2.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	224,161	18.8	6.0	32.9%	22.1%	
Bảo hiểm nhân thọ	28,376	23.0	2.3	10.0%	2.3%	
Môi giới chứng khoán	24,590	13.7	1.4	8.3%	6.4%	
Ngân hàng	239,995	10.9	1.2	11.0%	0.9%	
Bất động sản	151,091	12.4	3.0	28.9%	7.2%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	45,723	11.0	2.4	21.7%	8.9%	

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	645.17	5.21	0.81%
HNX30	165.44	3.95	2.45%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

EU tăng tài trợ ODA thêm 30% cho Việt Nam trong 5 năm tới

Đến 31/7, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 3.68%

Kinh tế Nhật Bản suy giảm mạnh nhất 3 năm

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

VCB: Quý 2/2014, lãi 1,060 tỷ đồng, nợ xấu hơn 3%

VCS: 6 tháng lãi ròng gần 91 tỷ, vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm

DAG: Doanh thu tăng 13%, lãi 6 tháng vẫn giảm nhẹ so với cùng kỳ

► Tin kinh tế

Chiều 12/8, tại Trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tiếp bà Katherine Ashton, Phó chủ tịch Ủy ban Châu Âu (EC), đại diện cấp cao của Liên minh Châu Âu (EU) về chính sách đối ngoại và an ninh đang có chuyến thăm chính thức VN. Tại buổi tiếp, bà Katherine Ashton chính thức thông báo EU đã quyết định tăng tài trợ ODA thêm 30% so với giai đoạn trước cho Việt Nam trong 5 năm tới. Bà nhận xét quyết định này trong bối cảnh EU đang gặp khó khăn đã chứng minh niềm tự hào của EU trong quá trình hợp tác với VN.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa ra báo cáo về tình hình điều hành chính sách và hoạt động của hệ thống ngân hàng 7 tháng đầu năm. Theo báo cáo, đến ngày 31/7/2014, tín dụng toàn hệ thống các TCTD đối với nền kinh tế tăng 3.68% so với cuối năm 2013. Con số này vẫn còn xa mục tiêu tăng trưởng 12-14% cả năm do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đề ra. Mới đây, tại Hội nghị tổng kết hoạt động 6 tháng đầu năm, Thống đốc Nguyễn Văn Bình cho rằng, tăng trưởng tín dụng cả năm chắc chắn trên 10%. Báo cáo của NHNN chỉ ra, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ.

Văn phòng nội các Nhật Bản ngày 13/8 cho biết GDP của nước này trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 6, tức quý 1 của năm tài khóa hiện tại, giảm 6.8% so với cùng kỳ năm trước, vẫn thấp hơn mức giảm 7% được các nhà kinh tế tham gia khảo sát của Bloomberg dự đoán. Nếu chưa điều chỉnh về lạm phát, GDP chỉ giảm với mức 0.4%. Đây là mức suy giảm nhiều nhất kể từ tháng 3/2011 do các công ty Nhật Bản đang nỗ lực để cắt giảm lượng hàng tồn kho hiện ở mức cao của mình. Nó cũng trái ngược với mong muốn của Thủ tướng Shinzo Abe khi ông đang trông chờ vào một đợt phục hồi nhanh.

► Tin doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) (HOSE: VCB) vừa công bố báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2014. Theo đó, tổng tài sản của ngân hàng đã tăng 35,438 tỷ đồng, tương đương 7.56% so với đầu năm, lên 504,432 tỷ đồng tính tới 30/6. Tăng trưởng tín dụng tính tới hết quý 2 so với cuối 2013 là 6.65%, tăng trưởng huy động là 13.9%. Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank là 3.09%, tăng so với mức 2.73% cuối năm ngoái. Lãi trước dự phòng của VCB quý 2 là 2,555.46 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ. Chi phí dự phòng tăng 3.7% lên 1,209.8 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank trong quý 2 là 1,345.66 tỷ đồng, tăng 18% so với quý 2/2013. Lợi nhuận sau thuế là 1,059.97 tỷ đồng.

Theo BCTC hợp nhất quý 2/2014 của CTCP Vicostone (HNX: VCS), doanh thu thuần quý 2/2014 của công ty tăng 88.3% lên 529.4 tỷ đồng. Tỷ lệ giá vốn/doanh thu tăng từ 64% trong quý 2/2013 lên 66.2% trong quý này nhưng lợi nhuận gộp vẫn tăng 75%, đạt 179 tỷ đồng. Quý 2/2014, công ty lãi sau thuế 77.6 tỷ - tăng 252% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của VCS đạt 816.5 tỷ - tăng 51.4%. Chi phí tài chính giảm 15.5% tương đương 11.6 tỷ. Lợi nhuận trước thuế của VCS 6 tháng đầu năm 2014 đạt 101.2 tỷ. Lợi nhuận sau thuế đạt 90.6 tỷ - tăng 154% so với cùng kỳ. LNST của cổ đông công ty mẹ là 90.57 tỷ. EPS đạt 1,709 đồng. Như vậy, VCS đã vượt 18.8% kế hoạch lợi nhuận trước thuế của năm 2014.

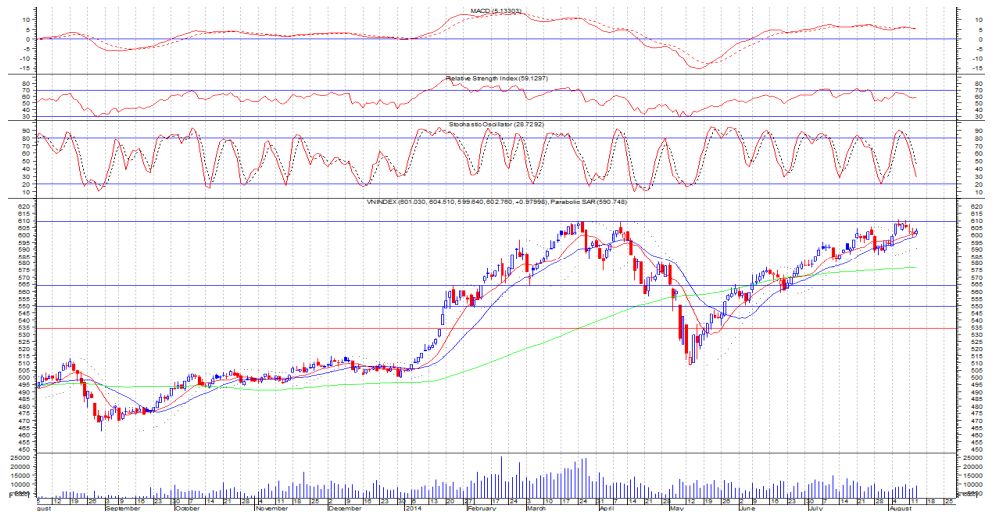
CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HOSE: DAG) công bố báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014. Doanh thu thuần quý 2 tăng 14% và bình quân 6 tháng tăng 13% so với cùng kỳ lên 528.5 tỷ đồng. Biên lãi gộp cả kỳ quý 2 và 6 tháng đầu năm đều thấp hơn cùng kỳ năm ngoái nên lợi nhuận gộp của Nhựa Đông Á giảm nhẹ dù doanh thu tăng trưởng khá tốt. Tiết kiệm được chi phí tài chính, chi phí bán hàng cùng với việc chi phí thuế giảm nên DAG đạt lãi sau thuế 8.85 tỷ đồng quý 2, tăng 16% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng công ty lãi 13.43 tỷ đồng, giảm nhẹ so với 6 tháng đầu năm ngoái.

HOSE 13/08/2014 VNINDEX 602.76 0.98 0.16% 95,741,320 CP 1,840.32 bil VND

Cổ phiếu dầu khí tạo hiệu ứng lan tỏa lên 2 sàn

VN-Index tăng 0.98 điểm (+0.16%), đóng cửa tại mức 602.76 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh giữa phiên nhưng lấy lại sắc xanh vào cuối phiên.

- MACD sụt giảm trở lại.
- Stochastic Oscillator sụt giảm mạnh và chưa cho tín hiệu mua trở lại.
- MA10, MA20 vẫn đang gia tăng khá tốt. Đây sẽ là 2 mốc hỗ trợ khá tốt cho thị trường nếu sự điều chỉnh tiếp tục diễn ra trong những phiên tới.
- RSI (14) sụt ở mức 59.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.4 (-2.8%)	13,936,180
HQC	0.3 (3.8%)	4,167,700
OGC	0.4 (3.4%)	4,145,980
SAM	0.5 (4.4%)	3,851,160
ITA	0.2 (2.6%)	3,554,900

HOSE Top 5 theo % tăng

TMT	0.7 (7.0%)	53,700
NLG	1.3 (7.0%)	5,400
PXS	1.5 (6.9%)	2,202,910
SFI	2.2 (6.9%)	182,830
MPC	4 (6.9%)	19,190

HOSE Top 5 theo % giảm

PDN	-12.6 (-29.3%)	2,520
VNM	-23 (-16.8%)	742,340
HVG	-2.7 (-10.7%)	1,044,470
HBC	-1.6 (-9.5%)	230,470
VNL	-1.4 (-6.7%)	11,010

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MWG	12,7 tỷ	106,220
VCB	4,5 tỷ	174,600
GMD	3,0 tỷ	84,000
CSM	2,4 tỷ	55,000
HSG	1,5 tỷ	35,000

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

KDC	-97,3 tỷ	1,549,850
VIC	-47,6 tỷ	613,100
PVD	-20,8 tỷ	205,630
GAS	-11,6 tỷ	102,450
HAG	-10,9 tỷ	433,600

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-4,336,250	- 202.05

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch giằng co mạnh phiên hôm nay, cổ phiếu vốn hóa lớn điều chỉnh mạnh, tuy nhiên nhóm cổ phiếu dầu khí lại tăng giá tạo hiệu ứng tốt cho cả sàn.
- ▶ KLGD gia tăng khá mạnh và đạt 93 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng mạnh ở phiên chiều, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư được cải thiện khá tốt.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 202,05 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này tiếp đà bán ròng, nếu đà bán ròng tiếp tục duy trì sẽ gây ảnh hưởng xấu tới chỉ số VN-Index.
- ▶ Áp lực điều chỉnh vẫn khá hiện hữu khi VN-Index đang ở vùng đỉnh cũ. Dòng tiền sẽ tiếp tục phân hóa mạnh, nhóm cổ phiếu cơ bản tốt vẫn được ưu tiên nắm giữ.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	113.0	214,135.00	19.4	6.1	33.4%	22.6%
VNM	833.4	114.0	95,011.36	18.7	6.2	34.1%	27.1%
VIC	929.6	78.0	72,511.80	9.5	4.7	47.0%	11.1%
VCB	2,665.0	26.0	69,290.53	15.6	1.4	10.4%	1.0%
MSN	734.9	85.5	62,834.92	190.6	4.3	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	8.8	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	42.0	28,579.80	23.0	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	102.0	28,100.21	13.1	2.7	21.7%	9.8%
HPG	481.9	57.0	27,468.77	9.6	2.5	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

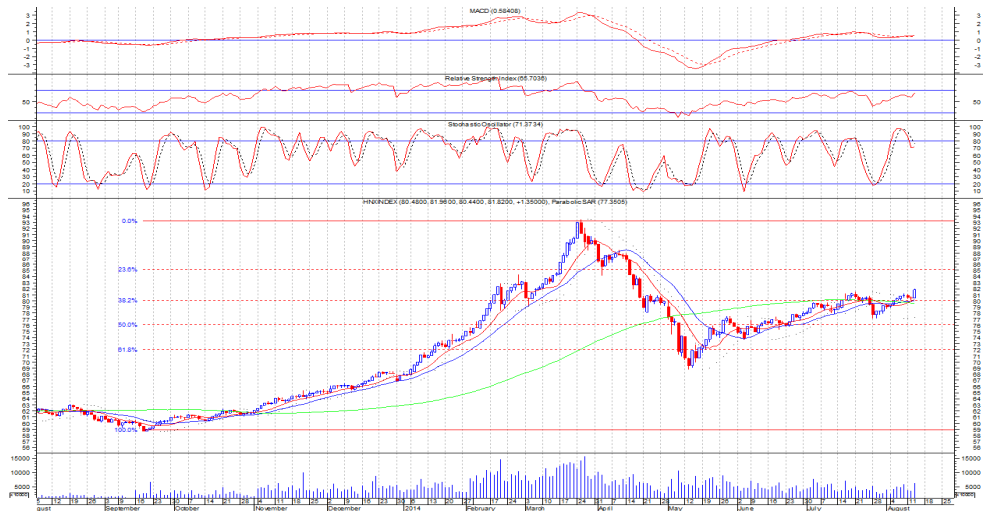
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	14.8	3,786.69	16.8	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	51.5	17,710.55	10.9	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.9	2,471.67	16.8	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.4	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.6	513.55	2.1	0.8	NA	TH.DOI

HNX 13/08/2014 HNX-Index 81.82 1.35 1.68% 66,149,312 CP 904.09 bil. VND

Cổ phiếu dầu khí tạo hiệu ứng lan tỏa lên 2 sàn

Chỉ số HNX-Index tăng 1.35 điểm (+1.68%), đóng cửa tại mốc 81.82 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến dài, chỉ số này tăng điểm tích cực và tạo hiệu ứng lan tỏa khá tốt cho cả sàn HOSE.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator đi ngang và nhiều khả năng sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 66.
- Mẫu hình nền của HNX-Index đang cho tín hiệu mua khá tốt với sự gia tăng tích cực của khối lượng.



HNX Top 5 theo KLGD

SCR	0.6 (6.6%)	11,307,310
PVX	0 (0.0%)	6,971,480
PVS	2.4 (7.0%)	6,932,120
KLF	0.4 (3.1%)	5,516,190
KLS	0.2 (1.8%)	3,857,650

HNX Top 5 theo % tăng

AAA	1.9 (10.0%)	1,742,800
ECI	1.8 (10.0%)	200
CMC	0.5 (9.8%)	500
QHD	1.3 (9.6%)	10,000
KSQ	0.6 (9.5%)	168,500

HNX Top 5 theo % giảm

PTS	-0.6 (-9.8%)	300
SJC	-1 (-9.8%)	100
SKS	-0.9 (-9.8%)	26,200
S12	-0.8 (-9.8%)	2,000
CCM	-2 (-9.7%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	23,9 tỷ	659,000
PGS	3,2 tỷ	96,900
HMH	0,6 tỷ	24,300
VDS	0,3 tỷ	39,300
DXP	0,3 tỷ	6,700

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

VCS	-0,4 tỷ	19,463
SD1	-0,1 tỷ	9,700
VIG	0,0 tỷ	10,500
HNM	0,0 tỷ	4,200
INN	0,0 tỷ	1,200

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	892,737	29.50

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sàn HNX ít chịu tác động của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, nhóm cổ phiếu dầu khí tăng giá tạo hiệu ứng tốt giúp HNX-Index tăng hơn 1% điểm số.
- ▶ KLGD gia tăng khá mạnh và đạt 62 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức khá tốt, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang rất hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại mua ròng 29,5 tỷ trong phiên hôm nay. Khối này vẫn ưu tiên mua nhiều các mã ở vùng này, đặc biệt là nhóm cổ phiếu dầu khí như PVS, PGS.
- ▶ HNX-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng điểm và trái pha với VN-Index. Dòng tiền sẽ phân hóa mạnh, vì vậy việc lựa chọn mã sẽ rất quan trọng giai đoạn này.
- ▶ NĐT có thể xem xét mua vào tiếp các mã có nền tảng cơ bản tốt nếu thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	36.5	16,304.57	8.7	1.8	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.7	0.7	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.5	5,963.09	13.2	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.6	5,120.00	36.1	2.4	6.3%	3.1%
PVI	225.2	18.8	4,232.97	14.8	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	34.8	2,708.55	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.1	2,653.58	7.2	2.1	22.9%	15.2%
VNR	131.1	20.0	2,621.52	7.4	0.8	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	33.2	1,261.60	8.1	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	20.9	413.82	7.2	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.6	1,559.98	13.8	1.2	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.1	2,653.58	7.2	2.1	NA	TH.DOI
PVC	50.0	24.4	1,220.00	13.9	1.3	NA	TH.DOI
DXP	7.9	38.8	305.55	6.2	1.4	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK FMC
Tên công ty Thủy sản Sao Ta
Sở giao dịch HOSE
Ngành Nuôi trồng nông & hải sản
SLCPLH 13 triệu CP
GTVH (tỷ) 293 tỷ VND

Giá hiện tại **22.5**
 Giá mục tiêu **23.0** **GIỮ**



Riêng trong Q2/2014, DTT đạt 689.3 tỷ đồng (+52.3% y-o-y). Giá vốn chiếm tới 92% DTT nên LN gộp chỉ đạt 54 tỷ đồng, tuy nhiên vẫn tăng mạnh 148.5% y-o-y. LNST tăng vượt trội đạt 18.9 tỷ đồng so với mức gần 1 tỷ đồng Q2/2013.

TSNH của FMC chiếm tỷ trọng lớn (khoảng hơn 80%) trong đó phần lớn là hàng tồn kho và khoản phải thu. VCSH ở mức thấp, nợ vay NH chiếm tỷ trọng lớn so với TTS (khoảng 55%) nhằm bổ sung vốn lưu động.

Hiện FMC đang có hệ số D/E cao hơn so với TB ngành (1.93x), tuy nhiên hệ số này đã có xu hướng giảm từ năm 2009. P/E và P/B hiện đều thấp hơn so với TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của FMC là 23.000 đồng/CP, cao hơn so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với CP FMC.

► FMC: Kết quả kinh doanh hết sức khả quan trong Q2/2014 với DT và LN đều tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ.

Phát huy thế mạnh trong chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ tôm, FMC tiếp tục nằm trong top 10 DN XK thủy sản lớn nhất hiện nay. FMC cho biết uy tín thương hiệu của Công ty ngày càng tốt trên cả 3 thị trường lớn Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc là nguyên nhân chính khiến LN tăng trưởng mạnh trong nửa đầu năm 2014.

Lũy kế 6T đầu năm 2014, DTT đạt 1,244.2 tỷ đồng (+66% y-o-y), LNST đạt 23.2 tỷ đồng (tăng gấp 12 lần y-o-y), hoàn thành 74% kế hoạch LN. Kết quả này đến từ LN tăng trưởng mạnh trong Q2/2014, chủ yếu từ hoạt động xuất khẩu sang các thị trường lớn là Mỹ và Nhật Bản, trong đó riêng thị trường Mỹ chiếm tới 48% tổng DT xuất khẩu 6T đầu năm.

Trong nửa đầu năm 2014, FMC chế biến được 4,480 tấn tôm đông lạnh thành phẩm (+30% y-o-y), doanh số đạt 59 triệu USD. Riêng trong T7/2014, công ty đã chế biến được 1,280 tấn tôm thành phẩm các loại, tiêu thụ 1,000 tấn, doanh số đạt 13 triệu USD. Theo yếu tố mùa vụ, doanh thu thường tập trung Q4 hằng năm, nguồn thu được kỳ vọng sẽ gia tăng mạnh trong những tháng cuối năm này.

FMC đặt kế hoạch DT tiêu thụ là 2,200 tỷ đồng (+0.7% y-o-y), LNTT ít nhất đạt 40 tỷ đồng (+12.4% y-o-y). FMC cho biết nếu tình hình không có gì đột biến, Cty sẽ hoàn thành vượt mức kế hoạch 20%. Theo đó, DTT và LNST FMC lần lượt là 2,640 tỷ đồng (+20.8% y-o-y) và 37.4 tỷ đồng (+14.3% y-o-y). EPS tương ứng đạt 3,057 đồng/cp.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

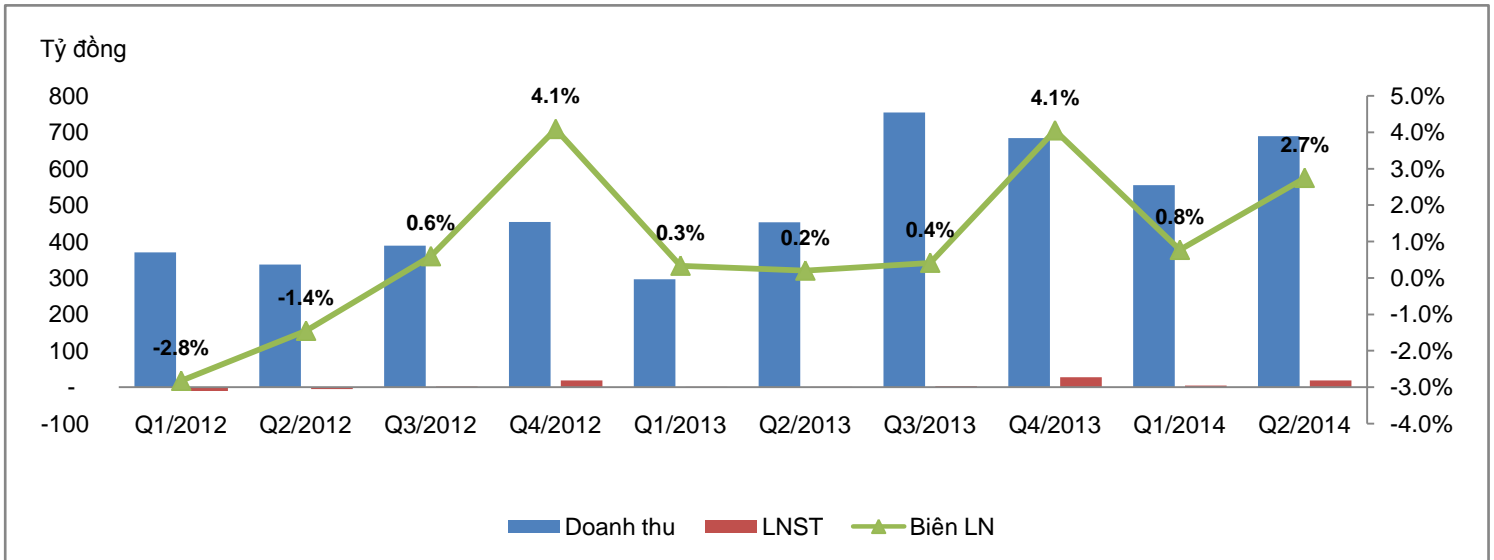
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	297	453	754	684	555	689
Lợi nhuận gộp	18	22	28	65	25	54
Lợi nhuận kinh doanh	2	4	3	32	7	26
Lợi nhuận trước thuế	1	1	3	30	5	24
Lãi ròng	1	1	3	28	4	19
Tiền và tương đương tiền	56	160	21	152	110	85
Tài sản khác	399	488	752	590	601	638
Tổng tài sản	456	648	773	742	711	723
Công nợ	251	443	565	506	479	476
Vốn chủ sở hữu	205	205	208	235	232	246

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ABT	11.5	48.2	554.17	7,413	6.5	1.3	0.34
AGF	25.6	18.7	477.87	559	33.5	0.6	2.07
ANV	65.6	9.7	636.37	160	60.6	0.5	1.14
CMX	13.2	6.3	83.29	400	15.8	2.3	14.41
FMC	13.0	22.5	292.50	4,418	5.1	1.2	1.93
HVG	120.0	25.2	3,024.00	1,210	20.8	1.3	3.00
MPC	69.0	58.0	4,002.09	8,860	6.6	2.2	3.59
VHC	60.2	48.0	2,889.90	2,482	19.3	2.0	0.69

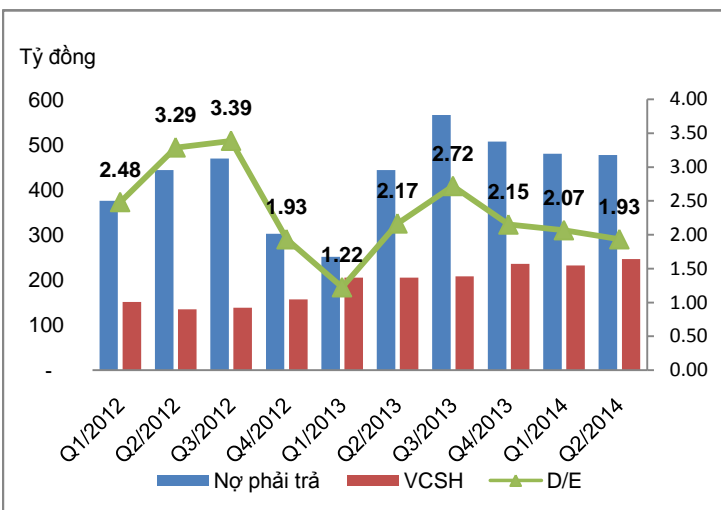
Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	17,265.00	2,266	10.5	1.6	2.04
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

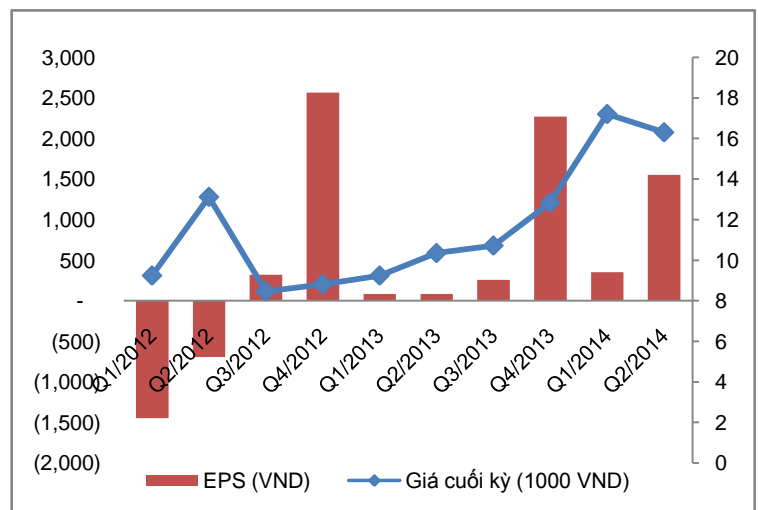
► Tăng trưởng DT/LNST



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



► Tăng trưởng EPS/Giá



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,470	1,899	1,536	2,187
Giá vốn hàng bán	(1,369)	(1,782)	(1,435)	(2,054)
Lãi gộp	101	117	101	134
Chi phí bán hàng	(44)	(59)	(52)	(62)
Chi phí quản lý	(25)	(24)	(21)	(31)
Lợi nhuận hoạt động	32	34	29	41
Chi phí khác (ròng)	1	1	1	1
- Thu nhập khác	2	1	1	1
- Chi phí khác	(1)	(0)	(0)	(0)
EBIT	34	34	30	42
Chi phí tài chính (ròng)	(8)	(6)	(23)	(6)
- Thu nhập tài chính	19	47	9	7
- Chi phí tài chính	(27)	(53)	(32)	(14)
+ Chi phí lãi vay	(21)	(36)	(29)	(11)
LNR trước thuế	26	29	7	36
Thuế TNDN	1	(0)	(1)	(3)
LNR sau thuế	27	28	6	33
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	27	28	6	33

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	2.7	2.8	0.6	3.3
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	163.4	12.5	16.4	13.5
+ Dự phòng	23.2	(2.8)	1.2	8.1
+ Lợi ích thiểu số	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Đánh giá lại tài sản	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Chi phí tài chính ròng	7.7	6.0	25.1	6.9
Tiền từ hoạt động k.doanh	(109.7)	(141.5)	237.6	(40.6)
- Tăng đầu tư máy móc	(257.3)	(26.4)	(22.9)	(17.1)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(24.8)	14.4	0.0	0.0
- Tăng khác	(13.4)	5.2	3.8	(3.2)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(295.5)	(6.8)	(19.2)	(20.3)
Tiền tự do	(405.2)	(148.3)	218.4	(60.9)
- Cổ tức đã trả	35.7	(22.1)	(22.2)	(6.1)
Tiền sau trả cổ tức	(369.5)	(170.4)	196.2	(67.0)
+ Tăng góp vốn cổ phần	80.0	0.0	0.0	50.0
+ Tăng góp vốn khác	34.3	0.0	0.0	2.4
+ Tăng khác	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(10.6)	0.1	0.0	0.0
+ Tăng nợ	306.4	265.1	(318.8)	153.5
Tiền từ hoạt động t.chính	445.8	243.1	(341.0)	199.7
Tiền trước ch.lịch t.giá	40.6	94.8	(122.6)	138.8
+ Chênh lệch tỷ giá	0.0	(0.8)	0.8	0.0
Dòng tiền mặt ròng	40.6	94.0	(121.8)	138.8
Tiền mặt đầu kỳ	0.0	40.6	134.5	12.7
Tiền mặt cuối kỳ	40.6	134.5	12.7	151.6

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	379.8	651.5	329.7	605.7
Tiền và tương đương	40.6	134.5	12.7	151.6
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu	90.1	122.1	128.7	131.5
Tồn kho	243.2	387.5	181.3	300.1
Tài sản lưu động khác	5.9	7.5	6.9	22.5
Tài sản cố định / dài hạn	122.2	126.5	129.3	136.1
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	14.9	10.4	10.4	10.4
Máy móc, thiết bị (ròng)	73.0	75.7	98.5	102.1
Máy móc, thiết bị (d.dang)	21.0	32.2	16.0	16.0
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	13.4	8.2	4.4	7.6
TỔNG TÀI SẢN	502.0	778.0	459.0	741.8
Công nợ	335.8	606.3	302.5	506.3
Nợ ngắn hạn	335.3	605.8	302.0	505.8
Nợ dài hạn	0.5	0.5	0.5	0.5
Vốn chủ sở hữu	166.2	171.8	156.5	235.4
Vốn góp CSH	80.0	80.0	80.0	130.0
Các quỹ	34.8	36.9	43.9	43.9
Lợi nhuận chưa p.phối	27.8	31.1	8.8	35.4
Khác	23.7	23.7	23.7	26.1
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	502.0	778.0	459.0	741.8

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		29.2%	-19.1%	42.4%
Lợi nhuận gộp		15.7%	-13.5%	32.3%
Lợi nhuận ròng		5.9%	-78.5%	436.1%
Tổng tài sản		55.0%	-41.0%	61.6%
Vốn chủ sở hữu		3.3%	-8.9%	50.5%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.1	1.1	1.1	1.2
Thanh toán nhanh	0.4	0.4	0.5	0.6
Tiền mặt	0.1	0.2	0.0	0.3
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	36.2	14.1	120.6	14.4
Vòng quay khoản p.thu	20.2	15.9	11.4	15.9
Vòng quay tồn kho	5.6	4.6		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	66.9%	77.9%	65.9%	68.3%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.02	3.53	1.93	2.15
Hệ số trả chi phí lãi vay	1.94	1.54	1.21	3.58
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	6.9%	6.1%	6.6%	6.1%
Tỷ suất lãi hoạt động	2.2%	1.8%	1.9%	1.9%
Tỷ suất lãi ròng	1.8%	1.5%	0.4%	1.5%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	5.3%	3.6%	1.3%	4.4%
Lợi nhuận/Vốn CSH	16.1%	16.5%	3.9%	13.9%
Tiền HKKD/Tổng TS	-21.8%	-18.2%	51.8%	-5.5%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.7	3.9	0.8	2.9
Giá trị sổ sách/CP	23.1	23.8	21.7	21.2

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	13.73%	85.5	190.61	4.27	392,688	267,959	191,118
VIC	HOSE	929.6	72,511.80	13.68%	78.0	9.45	4.69	1,030,743	792,110	450,136
HPG	HOSE	481.9	27,468.77	13.62%	57.0	9.55	2.52	618,714	800,575	731,481
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	9.64%	102.0	13.09	2.71	345,608	364,177	322,486
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	8.07%	25.3	14.84	1.36	2,046,138	2,283,352	2,353,726
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.65%	19.1	9.87	1.42	259,599	305,398	1,398,372
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	6.07%	26.0	15.61	1.36	208,729	211,752	377,624
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	5.32%	29.1	8.67	1.23	835,973	818,452	887,883
ITA	HOSE	718.0	5,744.05	3.07%	8.0	98.65	0.72	2,490,940	3,005,957	4,476,092
BVH	HOSE	680.5	28,579.80	2.45%	42.0	23.03	2.27	175,699	165,217	213,119
KBC	HOSE	389.8	4,365.31	2.33%	11.2	25.92	0.79	1,070,276	1,067,812	1,058,068
HSG	HOSE	96.3	4,102.94	2.28%	42.6	10.29	1.91	120,281	116,167	109,570
GMD	HOSE	116.1	4,239.04	1.97%	36.5	130.23	0.88	105,590	116,637	189,572
VSH	HOSE	206.2	2,990.50	1.58%	14.5	13.91	1.12	468,046	510,133	474,045
PPC	HOSE	318.2	6,585.80	1.47%	20.7	7.39	1.23	531,318	639,035	439,191
CSM	HOSE	67.3	2,920.47	1.45%	43.4	7.91	2.07	163,133	239,383	360,878
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.34%	50.5	11.30	2.73	100,358	201,761	206,275
HVG	HOSE	120.0	2,700.00	1.24%	22.5	20.82	1.28	1,044,426	827,968	656,804
PVT	HOSE	255.9	3,786.69	1.16%	14.8	16.75	1.25	1,835,437	1,592,587	1,288,339
DIG	HOSE	143.0	2,359.43	1.06%	16.5	43.51	0.98	250,886	191,527	189,869
OGC	HOSE	300.0	3,600.00	0.82%	12.0	51.21	1.09	802,940	932,245	1,216,232

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.67%	19.1	9.87	1.42	259,599	305,398	1,398,372
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	7.43%	85.5	190.61	4.27	392,688	267,959	191,118
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	7.31%	26.0	15.61	1.36	208,729	211,752	377,624
VIC	HOSE	929.6	72,511.80	6.29%	78.0	9.45	4.69	1,030,743	792,110	450,136
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	5.63%	29.1	8.67	1.23	835,973	818,452	887,883
BVH	HOSE	680.5	28,579.80	5.63%	42.0	23.03	2.27	175,699	165,217	213,119
PVS	HNX	446.7	16,304.57	5.50%	36.5	8.65	1.83	2,492,206	2,596,573	2,188,704
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	3.79%	102.0	13.09	2.71	345,608	364,177	322,486
ITA	HOSE	718.0	5,744.05	3.48%	8.0	98.65	0.72	2,490,940	3,005,957	4,476,092
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.65	0.74	1,947,928	2,597,619	5,249,634
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	3.27%	25.3	14.84	1.36	2,046,138	2,283,352	2,353,726
VCG	HNX	441.7	5,963.09	3.21%	13.5	13.16	1.06	436,165	701,089	1,259,080
OGC	HOSE	300.0	3,600.00	2.07%	12.0	51.21	1.09	802,940	932,245	1,216,232
DRC	HOSE	83.1	4,195.23	1.52%	50.5	11.30	2.73	100,358	201,761	206,275
GMD	HOSE	116.1	4,239.04	1.49%	36.5	130.23	0.88	105,590	116,637	189,572
PPC	HOSE	318.2	6,585.80	1.32%	20.7	7.39	1.23	531,318	639,035	439,191
PVT	HOSE	255.9	3,786.69	1.16%	14.8	16.75	1.25	1,835,437	1,592,587	1,288,339
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	0.82	2.30	6,123,706	5,663,989	6,410,778

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	72,511.80	0.00%	78.0	9.45	4.69	1,030,743	792,110	450,136
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.00%	85.5	190.61	4.27	392,688	267,959	191,118
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	0.00%	29.1	8.67	1.23	835,973	818,452	887,883
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	0.00%	25.3	14.84	1.36	2,046,138	2,283,352	2,353,726
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.00%	26.0	15.61	1.36	208,729	211,752	377,624
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.00%	19.1	9.87	1.42	259,599	305,398	1,398,372
BVH	HOSE	680.5	28,579.80	0.00%	42.0	23.03	2.27	175,699	165,217	213,119
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	189,501	253,741	279,156
GAS	HOSE	1,895.0	214,135.00	0.00%	113.0	19.37	6.14	314,087	298,000	323,337

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.88%	85.5	190.61	4.27	392,688	267,959	191,118
VIC	HOSE	929.6	72,511.80	0.56%	78.0	9.45	4.69	1,030,743	792,110	450,136
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.31%	19.1	9.87	1.42	259,599	305,398	1,398,372
VCB	HOSE	2,665.0	69,290.53	0.24%	26.0	15.61	1.36	208,729	211,752	377,624
DPM	HOSE	379.9	11,056.09	0.15%	29.1	8.67	1.23	835,973	818,452	887,883
BVH	HOSE	680.5	28,579.80	0.08%	42.0	23.03	2.27	175,699	165,217	213,119

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	6,985	6.7	0.9	13.8%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,251	8.7	1.3	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,822	30.3	0.9	2.6%	1.3%
Sản xuất giấy	808	7.5	0.8	12.1%	6.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	37,896	16.3	2.1	21.0%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,741	3.2	0.8	23.9%	5.1%
Khai khoáng	12,019	61.7	5.6	0.5%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,021	15.4	1.4	11.9%	8.1%
Xây dựng	29,235	- 45.7	1.1	-4.3%	1.5%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,088	7.8	1.2	16.8%	8.7%
Công nghiệp phức hợp	762	6.3	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,291	6.5	0.9	13.6%	6.0%
Thiết bị điện	1,766	- 16.5	1.0	0.6%	-0.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,179	8.7	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,726	- 3.0	1.0	3.6%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,517	13.5	1.5	15.1%	11.4%
Dịch vụ vận tải	5,898	8.9	1.3	18.4%	11.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,816	11.1	1.5	13.2%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	228	10.8	0.7	7.7%	2.5%
Nhà cung cấp thiết bị	178	8.3	0.8	10.4%	4.4%
Chất thải & Môi trường	162	2.5	0.7	34.5%	16.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,011	10.4	1.3	12.3%	7.1%
Lốp xe	7,527	9.3	2.4	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,363	6.9	1.1	15.5%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	316	13.5	1.4	17.8%	11.4%
Đồ uống & giải khát	232	6.7	1.2	14.3%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	17,265	10.5	1.6	17.6%	6.7%
Thực phẩm	204,092	24.2	5.0	21.5%	16.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	14.4	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,195	8.6	1.0	12.1%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	607	47.9	1.5	2.8%	2.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,133	8.3	1.5	18.1%	7.3%
Giày dép	6	- 0.9	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,891	10.1	1.7	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	707	- 8.1	1.1	1.6%	4.1%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		850	15.6	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế		151	3.1	1.7	38.0%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		159	7.2	1.0	13.5%	9.8%
Dược phẩm		15,649	11.9	3.1	25.3%	16.6%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		238	44.8	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		651	10.8	1.0	12.2%	7.3%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,540	9.4	1.7	17.5%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,059	8.8	0.9	11.2%	7.7%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,733	36.2	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí		2,419	56.8	1.3	13.6%	11.6%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,381	18.0	2.7	22.1%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		614	24.9	0.8	3.2%	1.1%
Internet		333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		17,665	11.0	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		454	15.6	0.8	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng		275	4.7	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		9,605	24.5	5.3	32.4%	11.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,007	-	5.9	1.2	-8.7%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		224,161	18.8	6.0	32.9%	22.1%
Nước		1,254	6.7	1.1	16.8%	11.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,174	7.0	0.8	11.3%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,515	12.0	0.7	6.0%	2.5%
Tái bảo hiểm		2,635	7.4	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		28,376	23.0	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,480	51.2	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		24,590	13.7	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng						
Ngân hàng		239,995	10.9	1.2	11.0%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		151,091	12.4	3.0	28.9%	7.2%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	33.6%	11.3%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		45,723	11.0	2.4	21.7%	8.9%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.